Signature Not Verified
Được ký bởi VŨ THUỶ QUỲNH
Ngày ký: 03.02.2016 10:54

CÔNG TY CP CNTM SÔNG ĐÀ
------- ꕥ ------
Số ...49... CT/TCKT
(V/v: Giải trình số liệu báo cáo Công ty mẹ quý 4/2015 so với cùng kỳ năm trước)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---------- ꕥ ----------

Hà Nội, ngày 2 tháng 2 năm 2016

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà xin giải trình về chênh lệch số liệu BCTC quý 4 năm 2015 so với BCTC quý 4 năm 2014, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2015	Chênh lệch
1	Doanh thu	71,155,250,110	82,792,686,700	11,637,436,590
2	Lợi nhuận sau thuế	(19,184,322,633)	2,973,579,396	22,157,902,029

Nguyên nhân:

Doanh thu quý 4 năm 2015 tăng so với doanh thu quý 4 năm 2014 số tiền 11,637,436,590, đồng (tương đương 16,35%), do quý 4 năm 2015 sản lượng tiêu thụ sản phẩm chính (vỏ bao các loại) của Công ty tăng so với sản lượng tiêu thụ quý 4 năm 2014.

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 đạt 2,973 tỷ đồng và tăng 22,157,902,029 đồng so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2014. Do:

- Trong quý 4/2014 Công ty phải hạch toán một số khoản chi phí trích lập dự phòng: Dự phòng phải thu khó đòi: 12.390 tỷ đồng; Dự phòng đầu tư dài hạn: 9.812 tỷ đồng; Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0.571 tỷ đồng, nhiều hơn số phải hạch toán chi phí trích lập dự phòng quý 4/2015 là: 20.435 tỷ đồng.

- Năm 2015 lãnh đạo công ty đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền tới cán bộ công nhân viên tiết kiệm chi phí vật tư, chi phí nhân công, hạ giá thành sản phẩm nâng cao chất lượng sản phẩm và đẩy mạnh năng suất lao động, làm tốt công tác thị trường nên đã tăng được khối lượng hàng hoá tiêu thụ.

Từ nguyên nhân trên chi phí quý 4 năm 2015 giảm và lợi nhuận quý 4/2015 tăng so với quý 4/2014.

Trên đây là việc giải trình các khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2015 tăng so với quý 4 năm 2014 của Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu P.TCKT*

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0500436570 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Trãi

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
YÊN NGHĨA – HÀ ĐÔNG – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CÔNG TY MẸ)
QUÝ IV NĂM 2015

Hà Nội, năm 2015

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán quý IV năm 2015- tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1-3
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	4
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	5
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	6-39

****

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ :Yên nghĩa - Hà Đông -Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**113,971,040,888**	**121,608,480,251**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V1**	**14,772,941,685**	**30,074,295,245**
1. Tiền	111		**2,772,941,685**	9,451,504,683
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	20,622,790,562
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**340,844,410**	**85,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V2	425,282,410	154,438,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V3	(84,438,000)	(69,438,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**78,677,705,680**	**65,310,145,664**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V4	65,820,846,556	47,498,391,249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,110,057	149,076,940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	22,243,724,030	22,559,652,438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,428,974,963)	(4,896,974,963)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19,168,223,900**	**16,464,080,347**
1. Hàng tồn kho	141	V6	19,168,223,900	17,035,065,087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(570,984,740)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,011,325,213**	**9,674,958,995**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		275,369,840	6,975,473
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		263,735,274	7,934,256,182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V7	472,220,099	1,733,727,340
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V8		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**46,252,855,767**	**41,616,131,456**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V9		
II.Tài sản cố định	**220**	V10	**20,267,558,059**	**13,315,885,356**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**20,267,558,059**	**13,315,885,356**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		54,661,864,065	44,104,114,103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,394,306,006)	(30,788,228,747)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V11	-	**237,651,042**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			237,651,042
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V12	**24,451,144,741**	**27,024,701,560**
1. Đầu tư vào công ty con	251		29,537,033,203	29,537,033,203
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,041,486,640	10,041,486,640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15,127,375,102)	(12,553,818,283)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V13**	**1,534,152,967**	**1,037,893,498**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,534,152,967	1,037,893,498
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**160,223,896,655**	**163,224,611,707**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**19,044,836,317**	**27,930,095,686**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**19,044,836,317**	**27,930,095,686**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	7,113,780,896	16,197,071,369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		694,546,792	1,351,572,917
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		30,504,816	988,028,397
4. Phải trả người lao động	314		1,680,651,172	1,491,173,037
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V15		551,708,279
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V16	301,877,294	245,892,711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V17	9,110,301,725	6,736,331,250
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		113,173,622	368,317,726
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V18	**141,179,060,338**	**135,294,516,021**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**141,179,060,338**	**135,294,516,021**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**70,000,000,000**	**70,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70,000,000,000	70,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,261,553,850	54,102,373,080
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(308,195,830)	(12,149,015,060)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,794,582,914	29,794,582,914
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**(568,880,596)**	**(6,453,424,913)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6,453,424,913)	(6,453,424,913)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,884,544,317	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**160,223,896,655**	**163,224,611,707**

Hà Nội ngày 2 tháng 2 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Trọng Trãi

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Địa chỉ :Yên nghĩa - Hà Đông -Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

R

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH Quý IV

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	82,889,316,425	71,220,038,497	244,433,780,541	313,136,008,354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		96,629,725	64,788,387	708,768,445	657,637,289
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**82,792,686,700**	**71,155,250,110**	**243,725,012,096**	**312,478,371,065**
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	70,614,566,084	60,732,064,346	213,234,243,394	281,828,825,491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**12,178,120,616**	**10,423,185,764**	**30,490,768,702**	**30,649,545,574**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	143,490,898	389,434,317	954,145,113	1,082,193,221
7. Chi phí tài chính	22	V1.4	2,132,201,123	10,156,187,419	4,228,414,571	8,447,361,026
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		115,021,995	85,222,019	436,768,377	255,659,592
8. Chi phí bán hàng	25	V1.5	4,004,960,555	8,379,694,581	6,945,595,555	12,339,575,798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.6	2,130,358,778	14,459,172,718	13,027,189,523	13,002,900,522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**4,054,091,058**	**(22,182,434,637)**	**7,243,714,166**	**(2,058,098,551)**
12. Thu nhập khác	31	V1.7	204,995,580	2,117,655,290	1,038,200,526	2,436,105,213
13. Chi phí khác	32	V1.8	24,000,001	989,763,171	1,135,863,134	2,027,970,413
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**180,995,579**	**1,127,892,119**	**(97,662,608)**	**408,134,800**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**4,235,086,637**	**(21,054,542,518)**	**7,146,051,558**	**(1,649,963,751)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,261,507,241	(1,870,219,885)	1,261,507,241	4,959,561,162
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**2,973,579,396**	**(19,184,322,633)**	**5,884,544,317**	**(6,609,524,913)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		426.24	(3,162.34)	843.50	(1,089.51)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-		-	-

Hà Nội ngày 12 tháng 12 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Trãi

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ :Yên nghĩa - Hà Đông -Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Qúy 4 năm 2015	Qúy 4 năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93,448,478,461	196,295,461,231
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(77,930,832,665)	(114,679,315,364)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,858,656,217)	(3,327,620,341)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(115,021,995)	(85,222,019)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		825,911,343	27,903,688,655
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(915,976,725)	(92,444,358,534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**10,453,902,202**	**13,662,633,628**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48,614,200)	(331,322,613)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(30,000,000)	1,768,502,085
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,745,031	122,790,562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(52,869,169)**	**1,559,970,034**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(270,844,410)	
3.Tiền thu từ đi vay	33		23,689,038,855	26,628,840,150
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21,682,320,362)	(29,853,030,948)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1,735,874,083**	**(3,224,190,798)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**12,136,907,116**	**11,998,412,864**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2,636,034,569	18,075,882,381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**14,772,941,685**	**30,074,295,245**

Hà Nội ngày 2 tháng 2 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Trọng Trãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa; Kinh doanh vật vư, vận tải,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng	Xóm Bằng Gà, xã Trường Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	75,36%	75,36%	75,36%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 189 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 178 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp theo từng công đoạn hoàn thành, trong đó chi phí sản xuất chung được phân bổ theo số lượng vỏ bao sản xuất. Do đó giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá gốc của hàng tồn kho được được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 5

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	58,533,347	3,067,225
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,714,408,338	9,448,437,458
Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	20,622,790,562
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	*12,000,000,000*	*20,622,790,562*
Cộng	**14,772,941,685**	**30,074,295,245**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm có chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. *Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	***425,282,410***	***340,844,410***	***(84,438,000)***	***154,438,000***	***85,000,000***	***(69,438,000)***
Công ty CP Licogi 16 (Mã: LCG)	154,438,000	70,000,000	(84,438,000)	154,438,000	85,000,000	(69,438,000)
Công ty CP cung ứng và DV kỹ thuật hàng hải (Mã:MAC)	270,844,410	270,844,410				
Cộng	**425,282,410**	**340,844,410**	**(84,438,000)**	**154,438,000**	**85,000,000**	**(69,438,000)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Số đầu kỳ	**(74,438,000)**	**(63,438,000)**
Trích lập dự phòng bổ sung	(10,000,000)	(6,000,000)
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	**(84,438,000)**	**(69,438,000)**

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***29,537,033,203***	***(10,352,375,102)***	***19,184,658,101***	***29,537,033,203***	***(7,778,818,283)***	***21,758,214,920***
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng [1]	29,537,033,203	(10,352,375,102)	19,184,658,101	29,537,033,203	(7,778,818,283)	21,758,214,920
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***10,041,486,640***	***(4,775,000,000)***	***5,266,486,640***	***10,041,486,640***	***(4,775,000,000)***	***5,266,486,640***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	2,775,000,000	(2,775,000,000)	-	2,775,000,000	(2,775,000,000)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội	2,000,000,000	(2,000,000,000)	-	2,000,000,000	(2,000,000,000)	-
Công ty Cổ phần Lộc Ninh	5,266,486,640		5,266,486,640	5,266,486,640		5,266,486,640
Cộng	**39,578,519,843**	**(15,127,375,102)**	**24,451,144,741**	**39,578,519,843**	**(12,553,818,283)**	**27,024,701,560**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400273378 ngày 11 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp (thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 6 năm 2012), Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng 28,200,000,000 đồng, tương đương 75% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết số 211/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà, Công ty sẽ đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng 29,537,033,203 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã đầu tư 29,537,033,203 đồng, tương đương 75,40% vốn điều lệ thực góp của Công ty con.

Tình hình hoạt động của công ty con

Ngày 27 tháng 11 năm 2013 HĐQT Công ty đã ban hành nghị quyết số 480/NQ-HĐQT về việc tạm dừng hoạt động của công ty này từ ngày 01/12/2013 đến 31/3/2014 do hoạt động không hiệu quả. Ngày 06 tháng 12 năm 2013 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình xác nhận Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng tạm dừng hoạt động kinh doanh từ 07/12/2013 đến 07/12/2014.

Ngày 11 tháng 11 năm 2014 HĐQT Công ty ban hành nghị quyết số 475/NĐ-HĐQT về việc tạm dừng hoạt động của công ty này từ ngày 8/12/2014 đến ngày 08/12/2015 do hoạt động không hiệu quả. Ngày 11 tháng 12 năm 2014 Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình xác nhận Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Sơn Tùng tạm dừng hoạt động kinh doanh từ ngày 12/12/2014 đến ngày 8/12/2015.

Thực hiện nghị quyết số 399/ NQ-HĐQT Ngày 20 tháng 7 năm 2015 của HĐQT Công ty CP Công nghiệp thương mại Sông Đà về việc đăng ký hoạt động trở lại đối với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng (Công ty con). Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng đã đăng ký hoạt động trở lại từ tháng 08/2015.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Số đầu kỳ	**(13,370,433,420)**	**(7,921,467,367)**
Trích lập dự phòng bổ sung	(1,756,941,682)	(4,632,350,916)
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	**(15,127,375,102)**	**(12,553,818,283)**

Giao dịch với các công ty con

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng (gọi tắt là Sơn Tùng) như sau:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Cho Sơn Tùng mượn tiền		500,000,000
Sơn Tùng trả nợ		(5,437,011)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***32,244,283,681***	***2,968,280,000***
Công ty CP vật liệu xây dựng Hà Nội HP	32,244,283,681	453,104,000
Công ty CP đầu tư và TM vận tải Hà Nội		2,515,176,000

Phải thu khách hàng khác	***33,576,562,875***	***44,530,111,249***
Công ty TNHH Dương Hồng	10,788,581,129	8,278,669,807
Công ty CPXM Mai Sơn	1,327,389,900	16,711,677,000
Công ty xi măng Chinfon	2,808,960,000	5,504,260,014
Công ty CP xi măng và khoáng sản Yên Bái	2,686,622,000	5,446,145,000
Công ty CP tập đoàn XD & Du lịch Bình Minh	684,843,801	4,346,501,986
Công ty CP xi măng Hạ Long	2,564,005,000	
Công ty CP xi măng Cẩm Phả	2,927,760,000	
NMXM Trung Sơn	3,900,211,111	
Công ty TNHH Thành Dũng	1,908,400,670	
Các khách hàng khác	3,979,789,264	4,242,857,442
Cộng	**65,820,846,556**	**47,498,391,249**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan		
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH kỹ thuật Đăng Hưng	42,110,057	58,000,000
Công ty TNHH Thương mại Toàn Thành Phát		40,446,940
Công ty CP Bản đồ và Đo đạc Công trình Hà Nội		16,110,000
Viện Năng suất Việt nam		23,520,000
Công ty CP Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia		11,000,000
Cộng	**42,110,057**	**149,076,940**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***2,097,435,144***	***(599,974,963)***	***599,974,963***	***(599,974,963)***
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng	2,097,435,144	(599,974,963)	599,974,963	(599,974,963)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***20,146,288,886***	***(8,829,000,000)***	***21,959,677,475***	***(4,297,000,000)***
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	18,090,000,000	(8,727,000,000)	19,590,000,000	(4,195,000,000)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2,056,288,886	(102,000,000)	2,369,677,475	(102,000,000)
Cộng	**22,243,724,030**	**(9,428,974,963)**	**22,559,652,438**	**(4,896,974,963)**

(*) Là khoản hợp tác đầu tư cùng với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất (Bên A) với Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (bên B) về việc đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m2 nằm trong tổng thể 21.290 m2 đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên A làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Theo dự án trên Bên B góp 80% vốn. Giá trị vốn góp từng đợt phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn và nhu cầu thực tế triển khai dự án đầu tư. Hai bên thống nhất sẽ thành lập pháp nhân mới (là Công ty Cổ phần) để quản lý toàn bộ dự án trên vào một thời điểm thích hợp do bên B quyết định sau khi bàn bạc với bên A. Tuy nhiên theo biên bản làm việc ngày 10 tháng 10 năm 2011 giữa hai bên thì toàn bộ số tiền bên B đã góp để bên A triển khai dự án được chuyển thành công nợ bên A phải thanh toán trả bên B do dự án không thực hiện được theo tiến độ đã thỏa thuận. Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, bên A còn nợ bên B số tiền là 18,090,000.000 đồng.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		*599,974,963*			*599,974,963*	
Phải thu tiền cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng vay		599,974,963			599,974,963	
Các tổ chức và cá nhân khác		*18,192,000,000*	*9,363,000,000*		*19,692,000,000*	*15,395,000,000*
Phải thu tiền góp vốn Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	Trên 2 năm	18,090,000,000	*9,363,000,000*	Trên 2 năm	19,590,000,000	15,395,000,000
Phải thu tiền cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh vay	Trên 3 năm	102,000,000		Trên 3 năm	102,000,000	
Cộng		**18,791,974,963**	**9,363,000,000**		**20,291,974,963**	**15,395,000,000**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu kỳ	**(9,978,974,963)**		**(9,978,974,963)**
Trích lập dự phòng bổ sung			
Hoàn nhập dự phòng	550,000,000		550,000,000
Số cuối kỳ	**(9,428,974,963)**	-	**(9,428,974,963)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	227,394,482		4,370,455,134	
Nguyên liệu, vật liệu	12,768,662,206		7,673,984,096	(570,984,740)
Công cụ, dụng cụ			82,896,837	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4,764,401,856		3,223,020,406	
Thành phẩm	1,407,765,356		1,684,708,614	
Cộng	**19,168,223,900**		**17,035,065,087**	**(570,984,740)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Số đầu kỳ		
Trích lập dự phòng bổ sung		(570,984,740)
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	-	**(570,984,740)**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chờ kết chuyển	12,296,232	6,975,473
Công cụ dụng cụ	263,073,608	
Cộng	**275,369,840**	**6,975,473**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	523,162,860	583,703,073
Chi phí sửa chữa tài sản	940,889,693	341,277,491
Các chi phí trả trước dài hạn khác	70,100,414	112,912,934
Cộng	**1,534,152,967**	**1,037,893,498**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	*8,317,903,663*	*33,513,203,179*	*1,982,759,307*	*290,247,954*	*44,104,114,103*

Tăng trong kỳ	269,614,874	10,531,225,998			10,800,840,872
Giảm trong kỳ	-	(204,545,455)		(38,545,455)	(243,090,910)
Số cuối kỳ	***8,587,518,537***	***43,839,883,722***	***1,982,759,307***	***251,702,499***	***54,661,864,065***
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5,504,485,614	19,780,672,498	607,704,762	122,263,636	26,015,126,510
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	***6,505,957,045***	***23,336,308,192***	***791,045,370***	***154,918,140***	***30,788,228,747***
Tăng do khấu hao trong kỳ	293,840,735	3,239,908,547	275,010,912	40,407,975	3,849,168,169
Giảm do giảm TSCĐ trong kỳ		(204,545,455)		(38,545,455)	(243,090,910)
Số cuối kỳ	***6,799,797,780***	***26,371,671,284***	***1,066,056,282***	***156,780,660***	***34,394,306,006***
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***1,811,946,618***	***10,176,894,987***	***1,191,713,937***	***135,329,814***	***13,315,885,356***
Số cuối kỳ	***1,787,720,757***	***17,468,212,438***	***916,703,025***	***94,921,839***	***20,267,558,059***

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng
Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1,787,720,757 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Đầu tư Mua sắm		10,553,339,448	(10,531,225,998)	(22,113,450)	-
Xây dựng cơ bản		269,614,874	(269,614,874)		-
Sửa chữa lớn TSCĐ	237,651,042	941,857,610	-	(1,179,508,652)	-

Sửa chữa lợp xốp chống nóng xưởng in và lắp đặt hệ thống chiếu sáng	*15,077,523*			*(15,077,523)*	-
Sửa chữa mái lợp nhà xưởng, MMTB	*222,573,519*	*941,857,610*		*(1,164,431,129)*	-
Cộng	**237,651,042**	**11,764,811,932**	**(10,800,840,872)**	**(1,201,622,102)**	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	
Phải trả các nhà cung cấp khác	*7,113,780,896*	*16,197,071,369*
Công ty CP TM & DV Lâm Anh	1,545,333,598	2,233,335,500
ITOCHU		3,375,219,375
Công ty Y & M		2,325,600,000
Công ty MARUBENI		3,728,227,500
HUYNDAI	1,533,621,600	
Công ty TNHH SX & TM VICO	826,692,701	
Các nhà cung cấp khác	3,208,132,997	4,534,688,994
Cộng	**7,113,780,896**	**16,197,071,369**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan		
Trả trước của các khách hàng khác	*694,546,792*	*1,351,572,917*
Công ty TNHH sản xuất bao bì Thunderdragon Foods and Agricultural products Imports & Exports Corporation(NIKO)	244,022,291	586,278,000 156,300,135
DSG Holdings Australia Pty L.td	332,342,616	312,128,227
Kinabalu Poly - Bag SDN BHD		184,850,500
Các khách hàng khác	118,181,885	112,016,055
Cộng	**694,546,792**	**1,351,572,917**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm khác(*)	Phải nộp	Phải thu

Thuế GTGT hàng bán nội địa			252,210,575	(252,210,575)		-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			9,800,002,301	(9,800,002,301)		-	
Thuế xuất, nhập khẩu			486,600,141	(486,600,141)		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,733,727,340)	1,261,507,241				(472,220,099)
Thuế thu nhập cá nhân	23,921,162		97,809,924	(91,226,270)		30,504,816	
Tiền thuê đất			977,857,000	(977,857,000)		-	
Các loại thuế khác			18,641,098	(18,641,098)		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	964,107,235				(964,107,235)	-	
Cộng	**988,028,397**	**(1,733,727,340)**	**12,894,628,280**	**(11,626,537,385)**	**(964,107,235)**	**30,504,816**	**(472,220,099)**

(*) *Trong đó:*
Giảm 499,634,501 đồng là khoản tiền phạt thuế của các năm trước được giảm.
Giảm 464,472,734 đồng là khoản tiền phạt thuế của các năm trước còn phải nộp đã trừ vào thuế giá trị gia tăng được hoàn trong kỳ.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4,235,086,637**	**(21,054,219,885)**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	55,994,325	29,000,000
- ***Các khoản điều chỉnh tăng***	***55,994,325***	***29,000,000***
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	36,000,000	24,000,000
Chi phí phạt vi phạm thuế		
Chi phí phạt vi phạm hành chính		
Chi phí khai thác mỏ đá		5,000,000

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục phải thu, phải trả và ký quỹ ký cược có gốc ngoại tệ cuối kỳ	19,994,325	
Chi phí tiền lương năm 2014 chưa chi hết đến thời điểm quyết toán thuế năm 2014		
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ		
Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất		
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Tiền phạt thuế được miễn		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ		
Thu nhập chịu thuế	**4,291,080,962**	**(21,025,219,885)**
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	4,291,080,962	(21,025,219,885)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***944,037,812***	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***944,037,812***	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các kỳ trước	***317,469,429***	***(1,870,219,885)***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1,261,507,241**	**(1,870,219,885)**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		*551,708,279*
Chi phí vận chuyển		519,808,181
Chi phí phải trả ngắn hạn khác		31,900,098
Cộng		**551,708,279**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*301,877,294*	*245,892,711*
Cổ tức phải trả cổ đông chưa lưu ký	48,203,555	48,517,055
Kinh phí công đoàn	63,901,016	102,743,392
BHXH,BHYT,BHTN	142,611,265	13,661,647
Kinh phí công tác Đảng		10,971,938
Phải trả phải nộp khác	47,161,458	69,998,679
Cộng	**301,877,294**	**245,892,711**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*9,110,301,725*	*9,110,301,725*	*6,736,331,250*	*6,736,331,250*
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Vay Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Hà Tây (i)	*9,110,301,725*	*9,110,301,725*	*6,736,331,250*	*6,736,331,250*
Cộng	**9,110,301,725**	**9,110,301,725**	**6,736,331,250**	**6,736,331,250**

(i) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT320-STP ngày 01 tháng 06 năm 2015 với mục đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, trả lương công nhân và thanh toán các khoản chi phí hợp lý khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 30,000,000,000 đồng. Khoản vay này được áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là tiếp tục thế chấp các tài sản sau:

- ✓ Toàn bộ hạng mục nhà cửa, vật kiến trúc trên diện tích 9,836.9 m2 đất tại Yên Nghĩa, Hà Đông thuộc dự án đầu tư di chuyển và nâng cao năng lực sản xuất vỏ bao xi măng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2007/ HĐTC ngày 1/10/2007 và các biên bản định giá lại kiêm phụ lục hợp đồng thế chấp kèm theo với giá trị: 2,782,000,000 đồng
- ✓ Máy móc thiết bị (gồm 6 máy dệt, máy dựng bao và 2 dầm cầu trục) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2007/HĐTC ngày 1/7/2007 và các biên bản định giá lại kiêm phụ lục hợp đồng thế chấp kèm theo với giá trị: 174,000,000 đồng .

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Số đầu kỳ	**7,275,457,354**	**9,960,522,048**
Số tiền vay phát sinh	23,689,128,847	26,608,902,590
Tăng do chênh lệch tỷ giá thực hiện	8,035,886	19,937,560
Số tiền vay đã trả	(21,812,457,867)	(29,853,030,948)
Giảm do chênh lệch tỷ giá thực hiện	(49,862,495)	
Số cuối kỳ	**9,110,301,725**	**6,736,331,250**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	350,138,468	(236,964,846)	113,173,622
Quỹ phúc lợi	18,179,258	(18,179,258)	-
Cộng	**368,317,726**	**(255,144,104)**	**113,173,622**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	70,000,000,000	54,102,373,080	(10,699,241,300)	29,010,733,014	7,667,871,416	150,081,736,210
Mua lại Cổ phiếu trong năm trước			(1,449,773,760)			(1,449,773,760)
Lợi nhuận trong năm trước					(6,609,524,913)	(6,609,524,913)
Trích lập các quỹ trong năm trước				783,849,900	(1,445,271,416)	(661,421,516)
Chia cổ tức năm trước					(6,066,500,000)	(6,066,500,000)
Tăng giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu						
Số dư cuối năm trước	**70,000,000,000**	**54,102,373,080**	**(12,149,015,060)**	**29,794,582,914**	**(6,453,424,913)**	**135,294,516,021**
Số dư đầu năm nay	70,000,000,000	54,102,373,080	(12,149,015,060)	29,794,582,914	(6,453,424,913)	135,294,516,021
Tái phát hành cổ phiếu quỹ trong năm nay		(11,840,819,230)	11,840,819,230			-
Lợi nhuận trong năm					5,884,544,317	5,884,544,317
Trích lập các quỹ trong năm						-
Chia cổ tức năm nay						-
Tăng giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu						-
Số dư cuối kỳ	**70,000,000,000**	**42,261,553,850**	**(308,195,830)**	**29,794,582,914**	**(568,880,596)**	**141,179,060,338**

18b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	70,000,000,000	70,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	42,261,553,850	54,102,373,080
Cổ phiếu quỹ	(308,195,830)	(12,149,015,060)
Cộng	**111,953,358,020**	**111,953,358,020**

18c- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7,000,000	7,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*7,000,000*	*7,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,681	933,500
- Cổ phiếu phổ thông	*23,681*	*933,500*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,976,319	6,066,500
- Cổ phiếu phổ thông	*6,976,319*	*6,066,500*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND.

18b. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2015/NQ – ĐHCĐ ngày 18/4/2015 của Công ty thông qua phương án phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2014 như sau:
Tỷ lệ cổ tức năm 2014: 0%
Trích lập các quỹ năm 2014: 0%

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Là ngoại tệ Dollar Mỹ (USD)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1,644.73	9,299.84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa	*36,247,281,012*	31,931,850,660
Doanh thu bán thành phẩm	*46,642,035,413*	39,288,187,837
Cộng	**82,889,316,425**	**71,220,038,497**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là Công ty con như sau:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Công ty CP vật liệu xây dựng Hà Nội HP		
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	*12,198,113,105*	-
Thuế GTGT	*1,219,811,311*	-
Chiết khấu thương mại	73,784,727	-
Công ty CP đầu tư và thương mại vận tải Hà Nội		
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	-	2,286,523,637
Thuế GTGT	-	228,652,363
Chiết khấu thương mại		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Chiết khấu thương mại	73,784,727	
Giảm giá hàng bán	*22,844,998*	(64,788,387)
Cộng	**96,629,725**	**(64,788,387)**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	24,256,253,052	25,944,716,855
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	46,358,313,032	34,787,347,491
Cộng	**70,614,566,084**	**60,732,064,346**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Lãi tiền gửi	49,515,204	351,183,668
Lãi về kinh doanh chứng khoán	93,975,694	347
Lãi chênh lệc tỷ giá		38,250,302
Cộng	**143,490,898**	**389,434,317**

5. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Chi phí lãi vay	115,021,995	85,222,019
Lỗ về kinh doanh chứng khoán	3,744	300,595
Lỗ chênh lệc tỷ giá	250,233,702	252,326,033
Dự phòng đầu tư dài hạn	1,756,941,682	9,812,338,772
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10,000,000	6,000,000
Cộng	**2,132,201,123**	**10,156,187,419**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Chi phí nhân viên	20,000,000	5,216,910
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3,984,960,555	8,374,477,671
Cộng	**4,004,960,555**	**8,379,694,581**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	1,586,174,357	1,156,963,720
Chi phí vật liệu quản lý	65,203,808	69,042,477
Chi phí đồ dùng văn phòng	24,157,792	210,655,808
Chi phí khấu hao TSCĐ	90,363,096	109,959,731
Thuế, phí và lệ phí	605,812,059	233,280,726
Chi phí dự phòng	(550,000,000)	12,390,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,393,043	87,856,709
Chi phí bằng tiền khác	220,254,623	201,413,547
Cộng	**2,130,358,778**	**14,459,172,718**

8. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Thu bán phế liệu, thanh lý tài sản cố định	72,222,727	1,948,029,245
Tiền phạt thuế nay được miễn		52,373,611
Thu nhập khác	132,772,853	117,252,434
Cộng	**204,995,580**	**2,117,655,290**

9. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Thù lao TV HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	24,000,000	24,000,000
Nộp phạt vi phạm hành chính, chậm nộp tờ khai		960,763,171
Chi khác	1	5,000,000
Cộng	**24,000,001**	**989,763,171**

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Tiền lương	345,710,260	432,549,163
Phụ cấp và các khoản phúc lợi khác	57,000,000	84,000,000
Cộng	**402,710,260**	**516,549,163**

Giao dịch và số dư với các bên** liên **quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vận tải Hà Nội	Công ty do Phó Tổng Giám đốc Công ty giữ chức vụ Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Hà Nội HP	Công ty do Chủ tịch Hội đồng quản

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
	trị của Công ty giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con như sau:

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Riêng đối với khoản phải thu tiền cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng mượn Công ty xác định khó có khả năng thu hồi nên thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi số tiền là 599,974,963 VND. Ngoài ra, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vận tải Hà Nội		
Giao dịch phát sinh phải trả		
Tiền cước vận chuyển		188,612,000
Thuế GTGT		18,736,200
Thanh toán tiền hàng		403,273,200
Giao dịch phát sinh phải thu		
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm		2,286,523,637
Thuế GTGT		228,652,363
Thanh toán tiền hàng		
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Hà Nội HP		
Giao dịch phát sinh phải trả		
Giao dịch phát sinh phải thu		
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	*12,198,113,105*	
Thuế GTGT	*1,219,811,311*	
Thanh toán tiền hàng	6,200,000,000	200,000,000

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh kỳ này của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Quý 4 năm 2015			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	46,619,190,415	36,173,496,285	82,792,686,700
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***46,619,190,415***	***36,173,496,285***	***82,792,686,700***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			12,178,120,616
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(6,135,319,333)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6,042,801,283
Doanh thu hoạt động tài chính			143,490,898
Chi phí tài chính			(2,132,201,123)
Thu nhập khác			204,995,580
Chi phí khác			(24,000,001)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***4,235,086,637***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***162,659,585***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***1,562,696,709***
Quý 4 năm 2014			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	39,223,399,450	31,931,850,660	71,155,250,110
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***39,223,399,450***	***31,931,850,660***	***71,155,250,110***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			10,423,185,764
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(22,838,867,299)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(12,415,681,535)
Doanh thu hoạt động tài chính			389,434,317
Chi phí tài chính			(10,156,187,419)

Thu nhập khác			2,117,655,290
Chi phí khác			(989,763,171)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1,870,219,885
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***(19,184,322,633)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***331,322,612***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***1,576,322,248***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	46,633,505,792	44,974,531,240	91,608,037,032
Tài sản phân bổ cho bộ phận	7,960,130,256	6,186,116,788	14,146,247,044
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			54,469,612,579
Tổng tài sản			***160,223,896,655***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	9,028,644,290	9,058,177,339	18,086,821,629
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			958,014,688
Tổng nợ phải trả			***19,044,836,317***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	87,378,481,815	16,298,105,821	103,676,587,636
Tài sản phân bổ cho bộ phận	7,633,323,839	5,214,998,672	12,848,322,511
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			46,699,701,560
Tổng tài sản			***163,224,611,707***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	16,197,071,369		16,197,071,369
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			11,733,024,317
Tổng nợ phải trả			***27,930,095,686***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, Hải Dương và khu vực khác.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Khu vực Hà Nội	17,380,134,015	15,581,455,171
Khu vực Hải Phòng	19,418,341,390	16,359,874,900
Khu vực Yên Bái, Sơn la, Hòa Bình	15,271,157,960	13,434,686,200
Khu vực Hải Dương	4,666,421,014	
Khu vực Quảng Ninh	16,308,237,500	
Khu vực khác	9,748,394,822	25,779,233,839
Cộng	**82,792,686,701**	**71,155,250,110**

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn	136	21,141,765,389	1,417,887,049	22,559,652,438	(1)
Tài sản ngắn hạn khác	155	1,417,887,049	(1,417,887,049)		(2)
Tài sản cố định	220	13,553,536,398	(237,651,042)	13,315,885,356	(3)
Tài sản dở dang dài hạn	240		237,651,042	237,651,042	(4)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25,469,464,853	4,325,118,061	29,794,582,914	(5)

(1) Phải thu ngắn hạn khác

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác trên Bảng CĐKT bao gồm số dư Tài khoản tạm ứng và Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

(2) Tài sản ngắn hạn khác

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác trên Bảng CĐKT không bao gồm số dư Tài khoản tạm ứng và Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

(3) Tài sản cố định

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu tài sản cố định trên Bảng CĐKT không bao gồm số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

(4) Tài sản dở dang dài hạn
Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu tài sản dở dang dài hạn trên Bảng CĐKT bao gồm số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

(5) Quỹ đầu tư phát triển
Do theo chế độ kế toán mới thì không còn chỉ tiêu Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng CĐKT, công ty trình bày số dư của Quỹ dự phòng tài chính cộng vào số liệu của chỉ tiêu Quỹ đầu tư phát triển.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.8 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					

Tiền và các khoản tương đương tiền	14,772,941,685				14,772,941,685
Chứng khoán kinh doanh	270,844,410			154,438,000	425,282,410
Phải thu khách hàng	65,398,652,154		422,194,402		65,820,846,556
Các khoản phải thu khác	3,451,749,067	599,974,963		18,192,000,000	22,243,724,030
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5,266,486,640			4,775,000,000	10,041,486,640
Cộng	**89,160,673,956**	**599,974,963**	**422,194,402**	**23,121,438,000**	**113,304,281,321**

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	30,074,295,245				30,074,295,245
Chứng khoán kinh doanh				154,438,000	154,438,000
Phải thu khách hàng	47,498,391,249				47,498,391,249
Các khoản phải thu khác	7,938,000,000	599,974,963		12,492,000,000	21,029,974,963
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5,266,486,640			4,775,000,000	10,041,486,640
Cộng	**90,777,173,134**	**599,974,963**	-	**17,421,438,000**	**108,798,586,097**

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	9,110,301,725			9,110,301,725
Phải trả người bán	7,113,780,896			7,113,780,896

Các khoản phải trả khác	301,877,294		301,877,294
Cộng	**16,525,959,915**	-	**16,525,959,915**
Số đầu năm			
Vay và nợ	6,736,331,250		6,736,331,250
Phải trả người bán	16,197,071,369		16,197,071,369
Các khoản phải trả khác	592,898,279		592,898,279
Cộng	**23,526,300,898**	-	**23,526,300,898**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,644.73	9,299.84
Phải thu khách hàng	30,505.29	203,345.12
Vay và nợ	(404,183.75)	(315,150.00)
Phải trả người bán	(84,410.42)	
Người mua trả tiền trước	(26,673.27)	
(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(483,117.42)**	**(102,505.04)**

Tiền và tương đương tiền

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	**USD**	**VND**	**USD**
Các khoản tương đương tiền			20,622,790,562	
Vay và nợ		(483,117.42)		(315,150.00)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	**-**	**(483,117.42)**	**20,622,790,562**	**(315,150.00)**

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tiền gửi và vay có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá chứng khoán
Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác
Công ty không thế chấp tài sản tài chính để vay Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015
Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,772,941,685	30,074,295,245	14,772,941,685	30,074,295,245
Chứng khoán kinh doanh	425,282,410	154,438,000	340,844,410	85,000,000

Phải thu khách hàng	65,820,846,556	47,498,391,249	65,820,846,556	47,498,391,249
Các khoản phải thu khác	22,243,724,030	21,029,974,963	12,814,749,067	16,133,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10,041,486,640	10,041,486,640	5,266,486,640	5,266,486,640
Cộng	**113,304,281,321**	**108,798,586,097**	**99,015,868,358**	**99,057,173,134**

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	9,110,301,725	6,736,331,250	9,110,301,725	6,736,331,250
Phải trả người bán	7,113,780,896	16,197,071,369	7,113,780,896	16,197,071,369
Các khoản phải trả khác	301,877,294	592,898,279	301,877,294	592,898,279
Cộng	**16,525,959,915**	**23,526,300,898**	**16,525,959,915**	**23,526,300,898**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Hà Nội, ngày 2 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi